Người ký: Ủy ban Nhân dân Huyện Củ Chi
Email: cuchi@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 21.08.2020 12:17:06 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN CỦ CHI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 7916 /UBND-TCKH<br>Về việc chuẩn bị xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 | *Củ Chi, ngày 20 tháng 8 năm 2020* |

Kính gửi:
- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Công an huyện;
- Đội quản lý thị trường số 19.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2021-2023;

Căn cứ Công văn số 3080/UBND-KT ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2021-2023;

Căn cứ Công văn số 5055/STC-NS ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2021-2023;

Căn cứ Công văn số 5213/STC-NS ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính về chuẩn bị xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

Để có cơ sở tổng hợp xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2021 báo cáo Sở Tài chính thành phố, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo như sau:

1. Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, Trưởng Công an huyện, Đội trưởng Đội quản lý thị trường số 19 chỉ đạo bộ phận kế toán thực hiện các nội dung báo cáo theo các mẫu quy định (*chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

Thời gian: gửi về Ủy ban nhân dân huyện thông qua Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện ***trước ngày 25 tháng 8 năm 2020.***

Sau thời gian nêu trên, nếu các cơ quan, đơn vị không gửi dự toán xem như không có nhu cầu kinh phí. Trường hợp kinh phí không đảm bảo trong năm 2021, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phòng Tài chính Kế hoạch huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp báo cáo xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021 gửi Sở Tài chính thành phố theo đúng quy định.

3. Đề nghị thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương chỉ đạo thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- TT.UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Lưu: VT, PTCKH.02.LTNHan.150.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Hoài Phú**

**PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC BIỂU BÁO CÁO DỰ TOÁN 2021**

(Ban hành kèm theo Công văn số: 7916 /UBND-TCKH ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

| STT | TÊN BIỂU | KÝ HIỆU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN |
|---|---|---|---|
| 1 | Biểu kinh phí hỗ trợ các trường Mầm non năm 2021 | Biểu số 1 | Các trường mầm non. |
| 2 | Biểu tổng hợp số học sinh thực hiện NH 2019 - 2020 đến NH 2021-2022 | Biểu số 2 | Các trường học mầm non; tiểu học; THCS; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. |
| 3 | Biểu tổng hợp các chính sách ngành giáo dục | Biểu số 03 | Các trường MN, TH, THCS, Trường BDGD, Trường NDTE Khuyết tật, Trường Trung cấp nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện (đối với đối tượng ngoài công lập). |
| 4 | Biểu tổng hợp kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Biểu số 04 | Các trường MN, TH, THCS, Trường BDGD, Trường NDTE Khuyết tật, Trường Trung cấp nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện |
| 5 | Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND | Biểu số 05 | Các trường mầm non |
| 6 | Kinh phí thực hiện phụ cấp cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | Biểu số 6 | Các trường MN, TH, THCS, Trường BDGD, Trường NDTE Khuyết tật, Trường Trung cấp nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn huyện. |

| STT | TÊN BIỂU | KÝ HIỆU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN |
|---|---|---|---|
| 7 | Biểu các chỉ tiêu cơ bản về sự nghiệp xã hội | Biểu số 7 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội (báo biểu và ký xác nhận); UBND các xã, thị trấn; Ban Giảm nghèo Bền vững huyện; Bảo hiểm Xã hội huyện. |
| 8 | Biểu các chỉ tiêu cơ bản về xã, thị trấn | Biểu số 8 | UBND các xã, thị trấn |
| 9 | Báo cáo Lao động tiền lương khối phường - xã, thị trấn | Biểu số 9 | UBND các xã, thị trấn |
| 10 | Báo cáo nguồn cải cách tiền lương thực hiện cân đối chi thường xuyên năm 2021 | Biểu 10 | UBND các xã, thị trấn; các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện |
| 11 | Tình hình thực hiện dự toán thu, chi các khoản thu khác giai đoạn 2019-2020 và Kế hoạch năm 2021 | Biểu 11 | UBND các xã, thị trấn; Công an huyện, Đội Quản lý thị trường số 19 và các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện. |
| 12 | Tổng hợp thu - chi, phí, lệ phí giai đoạn 2019-2020 và Kế hoạch năm 2021 | Biểu số 12 | UBND các xã, thị trấn; VP Hội đồng nhân dân và UBND huyện |
| 13 | Báo cáo số liệu sự nghiệp Y tế | Biểu số 13 | Phòng Lao động và Thương binh xã hội, Bảo hiểm Xã hội huyện; UBND các xã, thị trấn. |
| 14 | Kinh phí thực hiện các chính sách đã bố trí dự toán cho ngân sách huyện | Biểu 14 | UBND các xã, thị trấn; Các trường MN, TH, THCS và Trường BDGD, Trường NDTE Khuyết tật, Trường Trung cấp nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Phòng Lao động Thương binh - Xã hội, Bảo hiểm Xã hội huyện; UBND các xã, thị trấn. |
| 15 | Báo cáo số liệu lĩnh vực quản lý NN, đoàn thể khối huyện | Biểu 15 | Các đơn vị đoàn thể và các đơn vị quản lý nhà nước (12 Phòng + Đội quản lý Trật tự Đô thị). |

| STT | TÊN BIỂU | KÝ HIỆU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN |
|---|---|---|---|
| 16 | Kinh phí dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải | Biểu số 16 | Phòng Tài nguyên - Môi trường. |
| 17 | Biểu số liệu chính sách chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND | Biểu số 17 | UBND các xã, thị trấn; các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện |

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/ HUYỆN:**

**Biểu số 1**

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC TRƯỜNG MẦM NON THEO NGHỊ QUYẾT 01/2014/NQ-HĐND NĂM 2021

| STT | TÊN TRƯỜNG MẦM NON | Giáo viên | | | | Cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng) | | | | Nhân viên (*) | | Nhân viên nuôi dưỡng | | | | Kinh phí hỗ trợ (ngàn đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhóm lớp 6-18 tháng tuổi | | Nhóm lớp 19 tháng đến 5 tuổi | | Nhóm lớp 6-18 tháng tuổi | | Nhóm lớp 19 tháng đến 5 tuổi | | | | Nhóm lớp 6-18 tháng tuổi | | Nhóm lớp 19 tháng đến 5 tuổi | | |
| | | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | Số lượng | Hệ số lương bình quân | |
| | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| 1 | Trường MN A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường MN B | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | |

*Lưu ý:*

*- Cột (15)=((cột (1)x(2)+(5)x(6)+(11)x(12))x35%+(cột (3)x(4)+(7)x(8)+(9)x(10)+(13)x(14))x25%)x Lương cơ sở 1.490 x 12 tháng*

*- (*) Nhân viên bao gồm kế toán, thủ quỹ, y tế, văn thư, thư viện, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn thuộc biên chế trả lương*

*- Tất cả các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ này phải thuộc biên chế trả lương của trường Mầm non, Mẫu giáo*

*- CB quản lý, giáo viên, nhân viên (gồm nhân viên nuôi dưỡng) được hỗ trợ thêm 25% tiền lương/tháng*

*- CB quản lý, giáo viên, nhân viên (gồm nhân viên nuôi dưỡng) trực tiếp giảng dạy nhóm lớp 6 tháng đến 18 tháng tuổi được hỗ trợ thêm 35% tiền lương/tháng*

*Trường hợp trường MN có nhóm lớp 6-18 tháng tuổi thì CB quản lý được hưởng theo mức hỗ trợ 35% (không liệt kê CB quản lý vào cột từ 19 tháng đến 5 tuổi)*

*- Chế độ hỗ trợ này được tính 12 tháng/năm*

*- Hệ số lương bình quân bao gồm phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (không bao gồm phụ cấp thâm niên nhà giáo, phụ cấp ưu đãi)*

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN - HUYỆN

Biểu số 2

# BẢNG TỔNG HỢP SỐ HỌC SINH THỰC HIỆN NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN NĂM HỌC 2021-2022

ĐVT: Học sinh

| STT | TÊN TRƯỜNG | NĂM HỌC 2019-2020 | | | | | | NĂM HỌC 2020-2021 | | | | | | KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021-2022 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | MG, TH, THCS | NT | Trong đó: | | | Tổng số | MG, TH, THCS | NT | Trong đó: | | | Tổng số | MG, TH, THCS | NT | Trong đó: |
| | | | | | Lớp 1 | Lớp 5 | Lớp 9 | | | | Lớp 1 | Lớp 5 | Lớp 9 | | | | Lớp 1 |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=10+11 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+17 | 16 | 17 | 18 |
| **A** | **Khối Mầm non** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường C | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Khối Tiểu học** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường C | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **Khối THCS** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường C | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm 2020*

**Người lập biểu**

**UBND QUẬN - HUYỆN**

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

UBND QUẬN - HUYỆN:

Biểu số 3

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2021

| STT | NỘI DUNG | ĐỐI TƯỢNG (người) | MỨC HỖ TRỢ (ngđ/người/tháng) | KINH PHÍ (ngàn đồng) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 86/2015/NĐ-CP | | | |
| a | MIỄN HỌC PHÍ | | | |
| | Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học | | | |
| b | GIẢM HỌC PHÍ | | | |
| | Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học | | | |
| c | HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP | | | |
| | Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học | | | |
| d | TIỀN TỔ CHỨC HỌC 2 BUỔI/NGÀY | | | |
| | Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học | | | |
| 2 | HỖ TRỢ CPHT CHO SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QĐ 66/2013/QĐ-TTg | | | |
| | - Sinh viên là thành viên hộ nghèo | | 894 | |
| | - Sinh viên là thành viên hộ cận nghèo | | 894 | |
| 3 | HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO 3, 4, 5 TUỔI | | | |
| | Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa | | 149 | |
| | Trẻ em bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế | | 149 | |
| | Trẻ em thuộc diện hộ nghèo | | 149 | |
| 4 | GV, CBCNV ngành giáo dục công tác tại các xã, thị trấn vùng sâu theo QĐ 34/2011/QĐ-UBND | | 700 | |
| 5 | Giáo viên được hỗ trợ chi phí đi lại xã Thạnh An-Cần Giờ | | 600 | |
| 6 | Học sinh ngoài công lập do NS hỗ trợ mua thẻ BHYT (chỉ tính học sinh các trường do UBND quận-huyện ra quyết định thành lập) | | 241 | |
| | - Tiểu học | | | |
| | - Trung học cơ sở | | | |
| 7 | Số học sinh học hệ Trung cấp, Cao đẳng của các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề trực thuộc UBND quận - huyện | | | |
| 8 | Trường mới thành lập đưa vào sử dụng NH 2020-2021 | | | |
| 9 | Số biên chế trường khuyết tật | | | |
| 10 | Số biên chế trường Bồi dưỡng Giáo dục | | | |
| 11 | Kinh phí NS cấp cho Trung tâm GDNN - GDTX | | | |

* Lưu ý khi gửi báo cáo cần đính kèm:

Quyết định thành lập trường mới đưa vào sử dụng

Quyết định giao dự toán cho Trung tâm GDNN - GDTX

TPHCM, ngày tháng năm 2020

UBND QUẬN - HUYỆN

Người lập biểu

UBND QUẬN / HUYỆN:

Biểu số 4

# BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO NĂM 2021

| Số TT | Chỉ tiêu | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | Biên chế có mặt | Tổng số đối tượng được hưởng phụ cấp thâm niên | Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân | | | | | | | | Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên bình quân | Mức lương tối thiểu chung (ngàn đồng) | Tiền phụ cấp thâm niên 01 tháng (ngàn đồng) | Các khoản trích nộp 01 tháng theo quy định (ngàn đồng) | Kinh phí thực hiện phụ cấp thâm niên của năm (ngàn đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân | Trong đó | | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp chức vụ | | Tổng số người hưởng PCTN vượt khung | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6= 7+8+9* | *7* | *8=8b/5* | *8a* | *8b* | *9=9b/5* | *9a* | *9b* | *10* | *11* | *12=5x6x10x 11* | *13* | *14=(12+13)x12th* |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | 1.490 | | | |
| I | **KHỐI MẦM NON** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **KHỐI TIỂU HỌC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường C | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **KHỐI THCS** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường D | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **TRUNG TÂM** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trung tâm F | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: Các khoản trích nộp (cột 13) năm 2020 là 23,5%, bao gồm: BHXH (17,5%), BHYT (3%), BHTN (1%), KPCĐ (2%)*

*..., ngày...tháng... năm...*
**UBND QUẬN - HUYỆN**
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

TC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN - HUYỆN:

Biểu số 5

# KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2017/NQ-HĐND

| STT | Trường Mầm non/ Mẫu giáo | Số lượng nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng (không tính biên chế đã hưởng lương từ ngân sách) | Số lượng giáo viên mầm non (không tính giáo viên hợp đồng) | Số lượng giáo viên có trình độ (không tính giáo viên hợp đồng) | | | Kinh phí (ngàn đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Cao đẳng | Đại học | Thạc sĩ | Nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng | Giáo viên mầm non | Giáo viên có trình độ | Tổng cộng |
| 1 | Trường ... | | | | | | | | | |
| 2 | Trường ... | | | | | | | | | |
| 3 | Trường ... | | | | | | | | | |
| 4 | Trường ... | | | | | | | | | |
| 5 | ... | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

*..., ngày...tháng... năm...*

UBND QUẬN - HUYỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND QUẬN / HUYỆN:

Biểu số 6

# BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CHO GIÁO VIÊN DẠY HÒA NHẬP KHUYẾT TẬT NĂM 2021

| Số TT | Chỉ tiêu | Số học sinh khuyết tật học hòa nhập | Số giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật | Hệ số lương, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân | | | | | Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên bình quân | Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi | Số giờ dạy 1 tháng theo quy định | Tiền lương 1 giờ dạy (ngàn đồng) | | Tổng số giờ các giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật trong 1 tháng | Kinh phí thực hiện phụ cấp cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật năm 2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Trong đó | | | | | Không bao gồm PCTN, PCUĐ | Bao gồm PCTN, PCUĐ | | Không bao gồm PCTN, PCUĐ | Bao gồm PCTN, PCUĐ |
| | | | | | | | Tổng số người hưởng phụ PCTN vượt | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5= 6+7* | *6* | *7=7b/4* | *7a* | *7b* | *8* | *9* | *10* | *11=5*1490/10* | *12=5*1490*(1+8+9)/10* | *13* | *14=11*0,2*13*9th* | *15=12*0,2*13*9th* |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **KHỐI MẦM NON** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường A | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **KHỐI TIỂU HỌC** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường C | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **KHỐI THCS** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trường D | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | |

*..., ngày..,tháng... năm...*

**UBND QUẬN - HUYỆN**

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

UBND QUẬN/ HUYỆN:

Biểu số 7

# BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP XÃ HỘI
# XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2021

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2020 | Thực hiện 8 tháng năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Sự nghiệp Xã hội | | | | |
| 1 | Trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | | |
| | *a) Mức 380.000 đồng/đối tượng/tháng* | | | | |
| | - Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)- Đang nuôi 01 con | | | | |
| | - Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 80 tuổi trở lên) | | | | |
| | - Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; | | | | |
| | *b) Mức 570.000 đồng/đối tượng/tháng* | | | | |
| | - Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Từ 4 tuổi trở lên) thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: | | | | |
| | *+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cả cha và mẹ;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | *+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | - Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục trên mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. | | | | |
| | - Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Từ 16 tuổi trở lên) | | | | |
| | - Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi); | | | | |
| | - Người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật: Khuyết tật nặng, Ngoài trẻ em và người cao tuổi (Từ 16 tuổi đến 60 tuổi) | | | | |
| | - Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai *hoặc* nuôi *một* con dưới 36 tháng tuổi; | | | | |
| | - Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng; | | | | |
| | *c) Mức 760.000 đồng/đối tượng/tháng* | | | | |
| | - Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Từ 4 đến dưới 16 tuổi) | | | | |
| | - Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)- Đang nuôi từ 02 con trở lên | | | | |
| | - Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 80 tuổi trở lên); | | | | |
| | - Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật: | | | | |
| | + Khuyết tật đặc biệt nặng: | | | | |
| | . Ngoài trẻ em và người cao tuổi (Từ 16 tuổi đến 60 tuổi) | | | | |
| | + Khuyết tật nặng | | | | |
| | . Trẻ em (Dưới 16 tuổi) | | | | |
| | . Người cao tuổi (Từ đủ 60 tuổi trở lên) | | | | |
| | - Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên; | | | | |
| | - Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các Trung tâm Bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. | | | | |
| | - Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; | | | | |
| | - Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ *hai* con trở lên dưới 36 tháng tuổi; | | | | |
| | *d) Mức 950.000 đồng/đối tượng/tháng* | | | | |
| | - Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Dưới 4 tuổi) thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: | | | | |
| | *+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cả cha và mẹ;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;* | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2020 | Thực hiện 8 tháng năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | *+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;* | | | | |
| | *+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | *+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;* | | | | |
| | - Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Dưới 4 tuổi) | | | | |
| | - Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật, Khuyết tật đặc biệt nặng: | | | | |
| | + Trẻ em (Dưới 16 tuổi) | | | | |
| | + Người cao tuổi (Từ đủ 60 tuổi trở lên) | | | | |
| | - Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi , trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS; | | | | |
| | *c) Mức 1.140.000 đồng/đối tượng/tháng* | | | | |
| | - Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng- (Từ đủ 60 tuổi trở lên) | | | | |
| | - Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi , trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS. | | | | |
| | - Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên; | | | | |
| 2 | **Đối tượng thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động (380.000 đồng/người/tháng)** | | | | |
| 3 | **Người có công cách mạng** | | | | |
| | - Hưởng định suất cơ bản (500.000 đồng/người/tháng) | | | | |
| | - Hưởng định suất nuôi dưỡng (1.100.000 đồng/người/tháng) | | | | |
| | *Trong đó : Đối tượng mua Bảo hiểm y tế* | | | | |
| 4 | **Trợ cấp tết Nguyên đán** | | | | |
| | *a) Mức 3.100.000 đồng/đối tượng* | | | | |
| | - Cán bộ lão thành Cách mạng | | | | |
| | - Nhân sĩ trí thức, các vị Chính phủ Cách mạng lâm thời, Liên minh các dân tộc dân chủ hòa bình miền Nam Việt Nam | | | | |
| | - Bà Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống | | | | |
| | - Thương binh nặng đặc biệt (kể cả loại B) | | | | |
| | - Bệnh binh đặc biệt | | | | |
| | - Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng | | | | |
| | *b) Mức 1.700.000 đồng/đối tượng* | | | | |
| | - Thương binh 1/4 (kể cả loại B) | | | | |
| | - Bệnh binh 1/3 | | | | |
| | - Cán bộ Tiền khởi nghĩa | | | | |
| | - Anh hùng Lực lương vũ trang và Anh hùng Lao động trong kháng chiến | | | | |
| | - Các đồng chí tử tù | | | | |
| | - Các đồng chí tử tù | | | | |
| | - Thân nhân của 02 liệt sĩ trở lên | | | | |
| | - Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng (kể cả số hưởng từ ngân sách thành phố) | | | | |
| | - Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên | | | | |
| | *c) Mức 1.300.000 đồng/đối tượng* | | | | |
| | - Thương binh 2/4, 3/4, 4/4 (kể cả loại B) | | | | |
| | - Bệnh binh 2/3, 3/3 | | | | |
| | - Thương binh và thân nhân liệt sĩ do Bộ Tư lệnh thành phố, Công an thành phố, Bộ đội Biên phòng thành phố quản lý - tại chức | | | | |
| | - Thân nhân của 01 liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ có chồng hoặc vợ khác | | | | |
| | - Hưu trí quân đội, hưu trí viên chức (có cả hưu trí diện KT3) | | | | |
| | - Tai nạn lao động | | | | |
| | - Cán bộ phường - xã, thị trấn nghỉ hưu, mất sức lao động, trợ cấp theo Quyết định số 91/2010/QĐ-TTg, trợ cấp theo Quyết định số 613/QĐ-TTg | | | | |
| | - Người và gia đình có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp định suất cơ bản (kể cả số hưởng từ ngân sách thành phố) | | | | |
| | - Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tra tấn tù đày | | | | |
| | - Thân nhân liệt sĩ hưởng chính trị, diện thờ cúng liệt sĩ, thân nhân thờ cúng Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng | | | | |
| | - Người hưởng trợ cấp tuất ưu đãi Lão thành cách mạng, tuất Tiền khởi nghĩa, tuất thương binh 1/4 + 2/4, tuất bệnh binh 1/3 + 2/3, tuất người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên | | | | |
| | - Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống và con đẻ của họ | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2020 | Thực hiện 8 tháng năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | - Quân nhân hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg | | | | |
| | - Người phục vụ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng | | | | |
| | - Người phục vụ thương binh 1/4 | | | | |
| | - Người phục vụ bệnh binh 1/3 | | | | |
| | - Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên | | | | |
| | - Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg | | | | |
| | *d) Mức 1.250.000 đồng/đối tượng* | | | | |
| | - Hộ nghèo nhóm 1, nhóm 2 còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2019 | | | | |
| | - Hộ nghèo nhóm 1, nhóm 2 chuyển sang hộ nghèo nhóm 3a | | | | |
| | - Hộ nghèo nhóm 1, nhóm 2 chuyển sang hộ cận nghèo | | | | |
| | - Hộ nghèo nhóm 1, nhóm 2 mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo trong đợt kiểm tra hiệu quả giảm nghèo năm 2019 | | | | |
| | *e) Mức 1.150.000 đồng/đối tượng* | | | | |
| | - Người cao tuổi đủ 80 tuổi trở lên | | | | |
| | - Diện trợ cấp xã hội thường xuyên | | | | |
| | - Diện mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội | | | | |
| 5 | **Trợ cấp ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7** | | | | |
| | *a) Mức 2.500.000 đồng/người* | | | | |
| | - Bà mẹ Việt Nam anh hùng | | | | |
| | - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng | | | | |
| | - Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng | | | | |
| | - Người tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng | | | | |
| | *b) Mức 1.500.000 đồng/người* | | | | |
| | - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B nặng 1/4 | | | | |
| | - Bệnh binh nặng 1/3. | | | | |
| | - Bố, mẹ, vợ liệt sĩ (kể cả liệt sĩ tái giá) | | | | |
| | - Người có công nuôi liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng | | | | |
| | - Thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng | | | | |
| | *c) Mức 1.000.000 đồng/người* | | | | |
| | - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B hạng 2/4, 3/4, 4/4 | | | | |
| | - Thương binh hưởng trợ cấp mất sức lao động | | | | |
| | - Bệnh binh hạng 2/3, 3/3. | | | | |
| | - Người tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống | | | | |
| | - Thân nhân của 1 liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng (kể cả vợ liệt sĩ tái giá) | | | | |
| | - Con liệt sĩ (không phân biệt có quyết định thờ cúng hoặc không có quyết định thờ cúng) | | | | |
| | - Thân nhân thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng | | | | |
| | - Thương binh, thân nhân của liệt sĩ đang công tác tại Bộ Tư lệnh thành phố, Bộ đội Biên phòng thành phố và Công an thành phố không hưởng chính sách tại địa phương | | | | |
| | - Người đại diện gia đình thờ cúng liệt sĩ (anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cháu... của liệt sĩ) | | | | |
| 6 | **Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện** | | | | |
| | - Đối tượng hộ nghèo nhóm 1, 2 | | | | |
| | - Đối tượng hộ nghèo nhóm 3a, hộ cận nghèo | | | | |
| | - Đối tượng khác | | | | |
| 7 | **Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách** | | | | |
| | - Hộ nghèo | | | | |
| | - Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh | | | | |
| 8 | **Hỗ trợ chi phí khuyến khích hỏa táng** | | | | |
| | *a/ Mức 2.500.000 đồng* | | | | |
| | - Bà mẹ Việt Nam anh hùng; | | | | |
| | - Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; | | | | |
| | - Đảng viên có Huy hiệu 40 tuổi Đảng trở lên; | | | | |
| | - Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (cán bộ lão thành cách mạng); | | | | |
| | - Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (cán bộ tiền khởi nghĩa); | | | | |
| | - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên; | | | | |
| | - Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; | | | | |
| | - Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; | | | | |
| | - Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng định suất nuôi dưỡng (già yếu, neo đơn); | | | | |
| | - Các đối tượng chính sách đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè; | | | | |
| | - Hộ nghèo; | | | | |
| | - Các đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ | | | | |
| | *b/ Mức 1.500.000 đồng* | | | | |
| | - Đối tượng hưu trí; | | | | |
| | - Hộ cận nghèo; | | | | |
| | - Người dân có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh. | | | | |
| | *c/ Miễn phí:... ... ...đồng (Quận huyện báo mức chi bình quân cho nhóm đối tượng)* | | | | |
| | - Trẻ từ 6 tuổi trở xuống có hộ khẩu hoặc tạm trú (KT3) tại Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| | - ... | | | | |

*TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020*
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
*Lưu ý: Đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận vào bảng này*

*..., ngày... tháng... năm 2020*
UBND QUẬN - HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/ HUYỆN: **Biểu số 8**

# BÁO CÁO SỐ LIỆU KHỐI PHƯỜNG-XÃ, THỊ TRẤN

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện 2020 | Dự toán 2021 |
|---|---|---|---|---|
| | 1. Số cán bộ và công chức theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện theo Nghị Quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020) | " | | |
| | 2. Số cán bộ không chuyên trách theo NĐ 34/2019/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện theo Nghị Quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020) | " | | |
| | 3. Chế độ khuyến khích: | | | |
| | *- Đại học chính quy* | " | | |
| | *- Đại học không chính quy* | " | | |
| | 4. Công an viên xã, ấp: | " | | |
| | *- Chưa qua đào tạo hoặc trình độ trung cấp* | " | | |
| | *- Trình độ cao đẳng* | " | | |
| | *- Trình độ đại học* | " | | |
| | * Chế độ khuyến khích Công an xã: | | | |
| | *- Đại học chính quy* | " | | |
| | *- Đại học không chính quy* | " | | |
| | 5. Số lượng Đảng viên trên 40 tuổi Đảng | " | | |
| | 6. Số khu phố/ấp (trừ các xã Nông thôn mới) | Khu phố | | |
| | 7. Số tổ dân phố/tổ nhân dân (trừ các xã Nông thôn mới) | Tổ | | |
| | 8. Nông thôn mới (Bao gồm xã nhân rộng nông thôn mới) | | | |
| | *- Số xã* | *Xã* | | |
| | *- Số biên chế* | | | |
| | *+ Cán bộ, công chức* | *Người* | | |
| | *+ Cán bộ không chuyên trách* | *Người* | | |
| | *- Số ấp* | *Ấp* | | |
| | *- Số Tổ nhân dân* | *Tổ* | | |
| | 9. Số người thực hiện chi trả trợ cấp xã hội trên địa bàn PXTT (chi tiết PXTT) | Người | | |
| | 10. Số công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại PXTT (một cửa, một cửa liên thông). | Người | | |
| | 11. Khu vui chơi thiếu nhi Thành phố đầu tư | Khu | | |
| | 12. Khu vui chơi thiếu nhi Quận-huyện đầu tư | Khu | | |
| | 13. Số người hưởng trợ cấp nghỉ việc theo diện 130-111, cụ thể: | Người | | |
| | *+ Nguyên là Bí thư Đảng ủy (1.974 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là CT UBND xã (1.974 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là Phó Bí thư (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là Phó Chủ tịch (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là TT Đảng ủy (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là UVTK UBND (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là TK HĐND xã (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là Xã đội trưởng (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Nguyên là Trưởng công an xã (1.910 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | *+ Các chức danh còn lại (1.768 ngđ/th)* | *Người* | | |
| | **** Đề nghị Quận - huyện gửi thêm Quyết định giao biên chế mới nhất*** | | | |

*** Lưu ý: HSL bình quân lấy theo bảng lương tháng 8/2020.**

*Ngày tháng năm 2020*

**Người lập bảng**

**UBND QUẬN - HUYỆN**
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 9

# BÁO CÁO LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG KHỐI PHƯỜNG - XÃ
## THÁNG 8 NĂM 2020

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chức danh | Biên chế được duyệt | Tổng số cán bộ có mặt đến kỳ báo cáo | Hệ số lương hiện hưởng | | | | | Số liệu chính sách thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng hệ số | Trong đó | | | | Hệ số lương > 3,00 | | Hệ số lương < và = 3,00 | |
| | | | | Hệ số lương | Hệ số PCCV | Hệ số PCTN vượt khung | Hệ số PC khác (nếu có) | Số biên chế có mặt | Hệ số bình quân | Số biên chế có mặt | Hệ số bình quân |
| **I. Quốc phòng:** | | | | | | | | | | | |
| ***- Chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Chỉ huy trưởng Quân sự | | | | | | | | | | | |
| **** Không chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 2. Phó Chỉ huy trưởng Quân sự | | | | | | | | | | | |
| 3. Thống kê phường/xã đội | | | | | | | | | | | |
| **II. An ninh trật tự:** | | | | | | | | | | | |
| **** Chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Trưởng công an xã | | | | | | | | | | | |
| **** Không chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 2. Phó trưởng công an xã | | | | | | | | | | | |
| **III. Quản lý Nhà nước:** | | | | | | | | | | | |
| ***A. Chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Chủ tịch HĐND | | | | | | | | | | | |
| 2. Phó Chủ tịch HĐND | | | | | | | | | | | |
| 3. Chủ tịch UBND | | | | | | | | | | | |
| 4. Phó Chủ tịch UBND | | | | | | | | | | | |
| 5. Văn phòng-Thống kê | | | | | | | | | | | |
| 6. Tư pháp-Hộ tịch | | | | | | | | | | | |
| 7. Tài chính-Kế toán | | | | | | | | | | | |
| 8. Địa chính-Xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 9. Văn hóa-Xã hội | | | | | | | | | | | |
| ***B. Không chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Cán bộ phụ trách Kinh tế | | | | | | | | | | | |
| 2. Cán bộ Lao động-TB & XH | | | | | | | | | | | |

| Chức danh | Biên chế được duyệt | Tổng số cán bộ có mặt đến kỳ báo cáo | Hệ số lương hiện hưởng | | | | | Số liệu chính sách thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng hệ số | Trong đó | | | | Hệ số lương > 3,00 | | Hệ số lương < và = 3,00 | |
| | | | | Hệ số lương | Hệ số PCCV | Hệ số PCTN vượt khung | Hệ số PC khác (nếu có) | Số biên chế có mặt | Hệ số bình quân | Số biên chế có mặt | Hệ số bình quân |
| 3. Cán bộ Dân số-KHH Gia đình, Bình đẳng giới - Trẻ em | | | | | | | | | | | |
| 4. Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ | | | | | | | | | | | |
| **IV. Đảng:** | | | | | | | | | | | |
| ***A. Chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Bí thư | | | | | | | | | | | |
| 2. Phó Bí thư | | | | | | | | | | | |
| ***B. Không chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Văn phòng Đảng ủy | | | | | | | | | | | |
| **IV. Đoàn thể:** | | | | | | | | | | | |
| ***A. Chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Chủ tịch UBMTTQ | | | | | | | | | | | |
| 2. Bí thư Đoàn TNCSHCM | | | | | | | | | | | |
| 3. Chủ tịch Hội LHPN | | | | | | | | | | | |
| 4. Chủ tịch Hội nông dân | | | | | | | | | | | |
| 5. Chủ tịch Hội CCB | | | | | | | | | | | |
| ***B. Không chuyên trách:*** | | | | | | | | | | | |
| 1. Phó Chủ tịch UBMTTQ | | | | | | | | | | | |
| 2. Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM | | | | | | | | | | | |
| 3. Phó Chủ tịch Hội LHPN | | | | | | | | | | | |
| 4. Phó Chủ tịch Hội nông dân | | | | | | | | | | | |
| 5. Phó Chủ tịch Hội CCB | | | | | | | | | | | |
| 6. Chủ tịch Hội người cao tuổi | | | | | | | | | | | |
| 7. Chủ tịch Hội chữ thập đỏ | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng:** | | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu** **Xác nhận của Phòng Nội vụ** **Phòng Tài chính - Kế hoạch**

***Lưu ý: Đề nghị Phòng Nội vụ xác nhận vào bảng này***

Biểu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...

# BÁO CÁO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CÂN ĐỐI DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021

*Đvt: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2020 | Trong đó | | | | | | | | Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2020 | Trong đó | | | | Nguồn CCTL thực tế còn lại tại đơn vị đưa vào cân đối dự toán chi thường xuyên năm 2021 | Nhu cầu thực hiện chi chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,210 lên 1,490 | Nhu cầu thực hiện chi TNTT theo NQ03 của năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang năm 2020 | Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên DT2020 | Nguồn CCTL trích lập từ số thu được để lại năm 2020 | Nguồn 70% tăng thu thực hiện 2019 so với dự toán 2019 | Nguồn 50% tăng thu dự toán 2020 so với dự toán 2017 | Nguồn CCTL ngân sách quận, huyện giao dự toán đầu năm 2020 | Nguồn khác (nếu có) | Nguồn CCTL điều chỉnh giảm DT năm 2020 do điều chỉnh giảm hệ số chi TNTT theo NQ03 | | Nhu cầu thực hiện chi chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,210 lên 1,490 | Nhu cầu thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP, NĐ số 26/2014/NĐ-CP và NQ số 25/2017/NQ-HĐND (nếu có) | Nhu cầu thực hiện chi TNTT theo NQ03 còn tồn của năm 2019 (nếu có) | Nhu cầu thực hiện chi TNTT theo NQ03 của năm 2020 | | | |
| A | B | 1=2+...+8-9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=11+...+14 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=1-10 | 16 | 17 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Nguồn CCTL thực tế tại NS quận, huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **SN giáo dục - đào tạo** *(chi tiết từng đơn vị)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Văn hóa thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trung tâm văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nhà thiếu nhi | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Phát thanh truyền hình** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đài truyền thanh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Thể dục - thể thao** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trung tâm TDTT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Sự nghiệp khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ban Quản lý chợ ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Cấp quận, huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước *(chi tiết từng đơn vị)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Cấp phường, xã, thị trấn *(chi tiết từng PX-TT)* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*** Lưu ý:**

*+ Nếu chi tiết từng đơn vị sự nghiệp công lập và phòng ban, đoàn thể (kể cả các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo CTX và CDT, đơn vị tự đảm bảo CTX).*

*+ Nhu cầu chi TNTT theo NQ03 của năm 2021 được tính theo hệ số 0,6 và 0,8 lần theo quy định tại Công văn số 1456/UBND-KT ngày 21/4/2020 của UBND thành phố.*

*+ Riêng Ủy ban nhân dân quận 1 báo cáo thêm nhu cầu chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách quận theo chỉ đạo của UBND thành phố tại Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 và số 1706/QĐ-UBND ngày 19/5/2020.*

*TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020*

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN) ...**

**Người lập bảng**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...

**Biểu số 11**

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU KHÁC GIAI ĐOẠN 2019-2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

*Đvt: triệu đồng*

| STT | Nội dung | THỰC HIỆN NĂM 2019 | | | | | | | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020 | | | | | | | KẾ HOẠCH NĂM 2021 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SỐ THU | | | | SỐ CHI | | | SỐ THU | | | | SỐ CHI | | | SỐ THU | | | | SỐ CHI | | |
| | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | |
| | | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thu huy động đóng góp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu tiền bán tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thu KHCB và tiền thuê nhà SHNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thu hồi các khoản chi năm trước, nộp NS cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thu quỹ đất công và hoa lợi công sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thu phạt ATGT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thu phạt vi phạm hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... ... ... ... ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... ... ... ... ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... ... ... ... ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thu tiền bán hàng hóa tịch thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thu thanh lý | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thu hồi nộp NS theo kết luận Thanh tra, Kiểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020*

**Người lập bảng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...**

Biểu số 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...

# TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU PHÍ-LỆ PHÍ GIAI ĐOẠN 2019-2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

*ĐVT: triệu đồng*

| STT | Nội dung | THỰC HIỆN NĂM 2019 | | | | | | | | | | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020 | | | | | | | | | KẾ HOẠCH NĂM 2021 | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SỐ THU | | | | SỐ CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | SỐ CHI TỪ NGÂN SÁCH CẤP LẠI HOẶC GIAO DỰ TOÁN | | | SỐ THU | | | | SỐ CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | SỐ CHI TỪ NGÂN SÁCH CẤP LẠI HOẶC GIAO DỰ TOÁN | | | SỐ THU | | | | SỐ CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | SỐ CHI TỪ NGÂN SÁCH CẤP LẠI HOẶC GIAO DỰ TOÁN | | |
| | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSNN | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | | NSĐP | Trong đó | |
| | | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX | | NSQH | NSPX |
| I | Lệ phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ phí địa chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lệ phí quốc tịch, hộ tịch | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Lệ phí cấp phép xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Lệ phí đăng ký cư trú | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | .... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | .... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phí công chứng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phí chứng thực | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Án phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh ATTP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phí thi hành án dân sự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | .... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020*

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...

Người lập bảng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...

Biểu số 13

# BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn QH** | **Người** | | | | |
| | - Người 70 tuổi | " | | | | |
| | - Người 75 tuổi | " | | | | |
| | - Người 80 tuổi | " | | | | |
| | - Người 85 tuổi | " | | | | |
| | - Người 95 tuổi | " | | | | |
| | - Người trên 100 tuổi | " | | | | |
| II | **Đối tượng mua thẻ BHYT** | **Người** | | | | |
| 1 | Đối tượng Bảo trợ xã hội | " | | | | |
| 2 | Người dân xã Thạnh An, huyện Cần Giờ | " | | | | |
| 3 | Hộ nghèo chuẩn 1, 2 | " | | | | |
| 4 | Hộ nghèo chuẩn 3a + hộ cận nghèo | " | | | | |
| 5 | Trẻ em dưới 6 tuổi | " | | | | |
| | *Trong đó: + Trẻ em dưới 6 tuổi cư trú tại TPHCM* | " | | | | |
| | *+ Trẻ em dưới 6 tuổi từ địa phương khác chuyển đến cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh (thực tế có mặt tại thời điểm tháng 8/2020)* | " | | | | |
| 6 | **Mua, cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng** | " | | | | |
| | - Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; | | | | | |
| | - Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm: | | | | | |
| | *+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;* | | | | | |
| | *+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;* | | | | | |
| | *+ Con đẻ từ đủ 6 tuổi trở lên của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật và đang hưởng trợ cấp hàng tháng;* | | | | | |
| | - Người phục vụ người có công với cách mạng, bao gồm: | | | | | |
| | *+ Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình;* | | | | | |
| | *+ Người phục vụ thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình;* | | | | | |
| | - Cựu chiến binh, gồm: | | | | | |
| | *+ Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước theo quy định tại Khoản 1,2,3 và 4 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 150/2006/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh* | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *+ Cựu chiến binh tham gia kháng chiến sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 quy định tại Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh và tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP của Chính phủ, gồm:* | | | | | |
| | *+ Quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc* | | | | | |
| | *+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 chuyên ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (không được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);* | | | | | |
| | *+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã phục viên, nghỉ hưu hoặc chuyển ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;* | | | | | |
| | *+ Dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg.* | | | | | |
| | - Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc, gồm: | | | | | |
| | *+ Người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã được hưởng trợ cấp theo một trong các văn bản sau: Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương.* | | | | | |
| | *+ Người được hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;* | | | | | |
| | *+ Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chế độ theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;* | | | | | |
| | *+ Thanh niên xung phong được hưởng chế độ theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965- 1975;* | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *+ Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và làm nhiệm vụ quốc tế.* | | | | | |

*Ngày tháng năm 2020*

**Người lập bảng**

**UBND QUẬN - HUYỆN**
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH QUẬN/ HUYỆN:

Biểu số 14

# KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐÃ BỐ TRÍ DỰ TOÁN

ĐVT: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán 2019 | Thực hiện 2019 | Dự toán 2020 | Ước Thực hiện 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kinh phí hỗ trợ GVMN theo NQ 01/2014/NQ-HĐND | | | | |
| 2 | Kinh phí thu hút GVMN theo NQ 04/2017/NQ-HĐND | | | | |
| 3 | Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | | | | |
| 4 | Kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ CPHT | | | | |
| 5 | Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng | | | | |
| | *Học sinh* | | | | |
| | *Trẻ em dưới 6 tuổi* | | | | |
| | *Bảo trợ xã hội* | | | | |
| | *Hộ nghèo, cận nghèo* | | | | |
| 6 | Kinh phí chúc thọ người cao tuổi | | | | |
| 7 | Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH | | | | |
| 8 | Kinh phí khuyến khích hỏa táng | | | | |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ mai táng phí | | | | |
| 10 | Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH | | | | |
| 11 | Kinh phí trợ cấp Tết Nguyên đán | | | | |
| 12 | Kinh phí trợ cấp ngày 27/7 | | | | |

*Ghi chú: Dự toán thành phố giao cho ngân sách quận - huyện*

*Ngày tháng năm 2020*

**Người lập bảng**

**Phòng Tài chính - Kế hoạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)... **Biểu số 15**

# BÁO CÁO SỐ LIỆU LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ KHỐI QUẬN - HUYỆN

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| I | **Đoàn thể** | | | |
| 1 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc | | | |
| | - Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao) | Người | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 2 | Đoàn Thanh niên cộng sản | | | |
| | - Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao) | Người | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 3 | Hội Liên hiệp Phụ nữ | | | |
| | - Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao) | Người | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 4 | Hội Nông dân | | | |
| | - Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao) | Người | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 5 | Hội Cựu chiến binh | | | |
| | - Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao) | Người | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 6 | Hội Chữ Thập đỏ | | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân | | | |
| 7 | Đối tượng được hỗ trợ sinh hoạt phí theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg (Ủy viên UBMTTQ) | Người | | |
| II | **Quản lý Nhà nước khối quận huyện** | | | |
| | - Biên chế có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân của biên chế | | | |
| | - Hợp đồng NĐ68 có mặt thực tế | Người | | |
| | - Hệ số lương bình quân của hợp đồng NĐ68 | | | |

*** Lưu ý: HSL bình quân lấy theo bảng lương tháng 8/2020.**

*TPHCM, ngày tháng năm 2020*

**Người lập bảng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN (HUYỆN)...**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN - HUYỆN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 16

# KINH PHÍ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT THU TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CHỦ NGUỒN THẢI NĂM 2021

| STT | Đối tượng | Số lượng | Khối lượng phát thải 01 năm (kg) | Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH năm 2021 (do UBND quận, huyện ban hành (*) ) (đồng/kg) | Kinh phí phải thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=2 * 3* |
| 1 | Hộ gia đình | | | | - |
| 2 | Chủ nguồn thải (ngoài hộ gia đình) | | | | - |
| **Tổng cộng** | | - | - | | - |

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đính kèm quyết định ban hành giá dịch vụ. Trường hợp UBND các quận, huyện chưa ban hành giá dịch vụ năm 2020, Sở Tài chính áp mức giá tối đa theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND thành phố là 227 đồng/kg.
- Đề nghị đính kèm quyết định phê duyệt cự ly, lộ trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn quận, huyện.

*Ngày tháng năm 2020*

**UBND QUẬN - HUYỆN**

**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

**Người lập bảng**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN - HUYỆN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 17

# SỐ LIỆU CHÍNH SÁCH THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT 03

| STT | Đơn vị (Chi tiết từng đơn vị) | Số biên chế có mặt (*) | | | Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân cho đối tượng hệ số lương >3,00 | | | | | | | | Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân cho đối tượng hệ số lương < và =3,00 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Hệ số lương > 3,00 | Hệ số lương < và = 3,00 | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân | Trong đó | | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Trong đó | | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân | Trong đó | | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Trong đó | |
| | | | | | | | | Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp chức vụ | | Tổng số người hưởng PCTN vượt khung | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số | | | | Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp chức vụ | | Tổng số người hưởng PCTN vượt khung | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8+9* | *7* | *8=8b/4* | *8a* | *8b* | *9=9b/4* | *9a* | *9b* | *10=11+12+13* | *11* | *12=12b/3* | *12a* | *12b* | *13=13b/3* | *13a* | *13b* |
| 1 | **Sự nghiệp kinh tế khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + BQL Chợ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + BQLXDCT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + BBTGPMB | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Sự nghiệp GD-ĐT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **** GD Phổ thông:*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Phổ thông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Mầm non* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Tiểu học* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ THCS* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trường BDGD | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trường khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **** GD Đào tạo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - TCN- CĐN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Trung tâm GDNN - GDTX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - TT bồi dưỡng chính trị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Sự nghiệp VH - thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - TTVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nhà thiếu nhi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đài truyền thanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Sự nghiệp TDTT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TTTDTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Đơn vị (Chi tiết từng đơn vị) | Số biên chế có mặt (*) | | | Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân cho đối tượng hệ số lương >3,00 | | | | | | | | Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân cho đối tượng hệ số lương < và =3,00 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Trong đó | | | Trong đó | | | | | | Trong đó | | | |
| | | Tổng số | Hệ số lương > 3,00 | Hệ số lương < và = 3,00 | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân | Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Tổng số người hưởng PCTN vượt khung | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số | Tổng số | Hệ số lương ngạch, bậc bình quân | Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân | Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số | Tổng số người hưởng PCTN vượt khung | Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6=7+8+9* | *7* | *8=8b/4* | *8a* | *8b* | *9=9b/4* | *9a* | *9b* | *10=11+12+13* | *11* | *12=12b/5* | *12a* | *12b* | *13=13b/5* | *13a* | *13b* |
| 5 | QLNN, Đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - QLNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Ủy ban mặt trận tổ quốc* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Quận Đoàn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Hội liên hiệp Phụ nữ* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Hội cựu chiến binh* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *+ Hội nông dân* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày tháng năm 2020*

Người lập bảng

UBND QUẬN - HUYỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)